**KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN.**

**MÔN HỌC: KIẾN TRÚC MÁY TÍNH.**

**Họ tên SV: Phạm Thanh Tâm** **MSSV: 2311555651**

|  |
| --- |
| **LAB 2: BIỂU DIỄN SỐ HỌC TRÊN MÁY TÍNH**(SV thực hiện tại lớp)**\*\*\*** |

1. **Các đơn vị đo lường trong máy tính**
* **Yêu cầu bài tập:**
	1. Tính giá trị theo đơn vị đo dung lượng của những tập tin sau (*chỉ đổi từ đơn vị lớn => nhỏ*):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Dung lương tập tin** | **Đơn vị GB** | **Đơn vị** **MB** | **Đơn vị** **KB** | **Đơn vị** **Byte** | **Đơn vị** **bit** |
| **189 KB** | - | - | 189 | 193,536 | 1,548,288 |
| **6.7 MB** |  | 6.7 | 6.860,8 | 7.025.459,2 | 56.203.673,6 |
| **500 MB** |  | 500 | 512.000 | 524.288.000 | 4.194304e9 |
| **1.2 GB** | 1.2 | 1.228,8 | 1.258.291,2 | 1.28849e9 | 1.03079e10 |

* 1. Từ thông số về tần số (*Frequency*) hoạt động của các đường truyền (hoặc thiết bị) dưới đây, hãy diễn giải lại số lần *truyển* (hoặc *xử lý*) dữ liệu trong thời gian 1 giây (*second*):

|  |  |
| --- | --- |
| **Thông số thiết bị** | **Số lần truyền / xử lý trong thời gian 1 second** |
| RAM bus 400 MHz | 400,000,000 lần truyền / 1 sec |
| RAM bus 1333 MHz | 1,333,000,000 lần truyền / 1 sec |
| CPU có FSB 800 MHz | 800,000,000 lần truyền / 1 sec |
| CPU 2.2 GHz | 2,200,000,000,000 lần truyền / 1 sec |

* 1. Tính băng thông (*Bandwith* - *dung lượng dữ liệu truyền trong thời gian 1 second*) của các thiết bị sau:

| **Thông số thiết bị** | **Độ rộng đường truyền** | **Dung lượng dữ liệu truyền trong thời gian 1 second** |
| --- | --- | --- |
| RAM bus 400 MHz | 64 bit | 3,200 MB/s |
| RAM bus 1333 MHz | 64 bit | 10,664 MB/s |
| CPU có FSB 800 MHz | 64 bit | 6,400 MB/s |
| CPU có FSB 1333 MHz | 64 bit | 10,664 MB/s |
| USB 2.0 (480MHz) | Serial | 48 MB/s |
| HDD SATA-2 (3GHz) | Serial | 300 MB/s |
| HDD SATA-3 (6GHz) | Serial | 600 MB/s |
| Card mạng Fast Ethernet | Serial | 100 MB/s |
| Card mạng Gigabit Ethernet | Serial | 1000 MB/s |
| Cáp quang 15 “mê” | Serial | 15 MB/s |
| CPU có QPI **4.8 GT/s**(GT/s = *Giga transfer / sec*) | Lane = 1 bit | 480MB/s |
| Lane = 8 bits | 4.8GB/s |
| Lane = 16 bits | 4.8GT/s |
| CPU có DMI **2.5 GT/s**(GT/s = *Giga transfer / sec*) | Lane = 1 bit | 250MB/s |
| Lane = 8 bits | 4.8GB/s |
| Lane = 16 bits | 4.8GT/s |

* 1. Giải thích các thông số thiết bị sau:

| **Thông số thiết bị** | **Thuật ngữ của thông số** | **Giải thích** |
| --- | --- | --- |
| Máy in 600 **DPI** | *Dots per inch* | 600 điểm mực trong khoảng cách 1 inch |
| Máy in 1200 **DPI** | *Dots per inch* | 1200 điểm mực trong khoảng cách 1 inch |
| HDD 7200 **RPM** | Hard Disk Drive | là ổ đĩa cứng truyền thống, có cơ chế lưu trữ dữ liệu trên bề mặt tấm đĩa tròn phủ vật liệu từ tính, dữ liệu sẽ được quét từ đĩa thông qua bộ phận đọc ghi đặt trên tấm đĩa khi quay |
| Máy ảnh 5 **MP** |  5 megapixel |  là dấu hiệu cho biết số pixel mà máy ảnh có thể chụp được trong một hình ảnh |
| Ảnh màu 24 **bits** | true colo | kiểu 24bit được biểu diễn dạng nhị phân 8bit ( 2 mũ 8 =256 ) với mỗi màu có 256 sắc độ từ đó 3 màu sẽ có hơn 16,7 triệu màu |
| Màn hình 1080x1920 | Full HD  |  là màn hình hoặc video Full HD hiển thị 1920 điểm ảnh trên chiều rộng và 1080 điểm ảnh trên chiều cao.  |
| Audio 192 **Kbps** | File audio | Số lượng dữ liệu âm thanh được truyền tải 192 kbs mỗi giây |
| Video **HD** 720p |  HD Ready | là định dạng tín hiệu HDTV tiến tới với 720 đường ngang và tỷ lệ khung hình (AR) là 16:9, thường được biết đến là HDTV màn hình rộng (1,78:1) |
| Video **Full HD** 1080p | Full HD | có mật độ điểm ảnh là 1920 x 1080 pixels, là chuẩn quay phim phổ biến hiện nay được sử dụng trên đa số các nền tảng mạng xã hội trực tuyến như Facebook, YouTube, TikTok,... |
| Video **Ultra HD** 4K | Ultra High Definition | còn được gọi là **4K**, đề cập đến [độ phân giải màn hình](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%99_ph%C3%A2n_gi%E1%BA%A3i_m%C3%A0n_h%C3%ACnh) ngang khoảng 4.000 [pixel](https://vi.wikipedia.org/wiki/Pixel).[[1]](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%99_ph%C3%A2n_gi%E1%BA%A3i_4K#cite_note-1) [Truyền hình](https://vi.wikipedia.org/wiki/Truy%E1%BB%81n_h%C3%ACnh_k%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_s%E1%BB%91) kỹ thuật số và [quay phim kỹ thuật số](https://vi.wikipedia.org/w/index.php?title=Quay_phim_k%E1%BB%B9_thu%E1%BA%ADt_s%E1%BB%91&action=edit&redlink=1) thường sử dụng một số độ phân giải 4K khác nhau. Trong truyền hình và truyền thông tiêu dùng, 3840 × 2160 (4K [UHD](https://vi.wikipedia.org/wiki/Truy%E1%BB%81n_h%C3%ACnh_%C4%91%E1%BB%99_n%C3%A9t_c%E1%BB%B1c_cao)) là tiêu chuẩn 4K thống trị, trong khi ngành công nghiệp chiếu phim sử dụng độ phân giải 4096 × 2160 (DCI 4K). |

1. **Chuyển đổi các hệ đếm**
* **Yêu cầu bài tập:**
	1. Thực hiện chuyển đối giá trị hệ *Binary* => *Hexa* và *Decimal*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hệ Binary** | **Số hệ Hexa** | **Số hệ Decimal** |  | **Số hệ Binary** | **Số hệ Hexa** | **Số hệ Decimal** |
| **1100 1010** | **CA** | **202** |  | **0011 1011** | **3B** | **59** |
| **0100 0001** | **41** | **65** |  | **0011 1100** | **3C** | **60** |
| **1010 1100** | **AC**  | **172** |  | **1111 1111** | **FF** | **255** |

* 1. Thực hiện chuyển đối giá trị hệ *Decimal* => *Binary* và *Hexa*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hệ Decimal**  | **Số hệ Binary**  | **Số hệ Hexa** |  | **Số hệ Decimal**  | **Số hệ Binary**  | **Số hệ Hexa** |
| **65** | **0100 0001** | **41** |  | **128** | **1000 0000** | **80** |
| **97** | **01100001** | **61** |  | **192** | **1100 0000** | **C0** |
| **150** | **10010110** | **96** |  | **224** | **1110 0000** | **E0** |
| **168** | **10101000** | **A8** |  | **240** | **1111 0000** | **F0** |

* 1. Chuyển đổi địa chỉ IP: **192.168.1.129** thành dãy 32 số Nhị phân (4 *octet*):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **192** | **168** | **1** | **129** |
| **1100 0000** | **1010 1000** | **0000 0001** | **1000 0001** |

1. **Biểu diễn và tính toán số âm dưới dạng bù 2:**
* **Yêu cầu bài tập:**
	1. Biểu diễn các số âm dưới dây dưới dạng số bù 2:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số hệ Decimal**  | **Biểu diễn Binary** | **Biểu diễn bù 2** |  | **Số hệ Decimal**  | **Biểu diễn Binary** | **Biểu diễn bù 2** |
| **-9** | **1000 1001** | **1111 0111** |  | **-56** | **1011 1000** | **1100 1000** |
| **-20** | **1001 0100** | **1110 1100** |  | **-129** | **1000 0001** | **1111 1111** |
| **-16** | **1001 0000** | **1111 0000** |  | **-200** | **1100 1000** | **1011 1000** |

* 1. Thục hiện các phép toán có số âm (số âm được biểu diễn dạng bù 2):

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phép cộng**  | **Số Binary hoặc bù 2** |  | **Phép cộng**  | **Số Binary hoặc bù 2** |  | **Phép cộng**  | **Số Binary hoặc bù 2** |
|  **16** | 0001 0000 |  |  **-5** | **1111 1011** |  |  **18** | **0001 0010** |
|  **-20** | 1110 1100 |  |  **7** | **0000 0111** |  |  **-30** | **1110 0010** |
| **KQ: -4** | 1111 1100 |  | **KQ:**  | **0000 0010** |  | **KQ:**  | **1000 1100** |

* **Hướng dẫn:**
* Biểu diễn các số dưới dạng bit:
	+ Biểu diễn **nhị phân** số **+16**: **0001 0000**
	+ Biểu diễn **nhị phân** số **-20**: **1001 0100**
	+ Biểu diễn **bù 2** của số **-20**: **1110 1100**
* Khi đưa số cho CPU tính toán, số **âm** **-20** được đưa vào dưới **dạng bù 2**, số **dương** **+16** giữ nguyên mẫu.
	+ Biểu diễn ***nhị phân*** số **16**: **0001 0000**
	+ Biểu diễn ***bù 2*** của số **-20**: **1110 1100**
	+ Kết quả tính **16 - 20**: **1111 1100**
* Xử lý kết quả sau tính toán:
	+ Nếu kết quả tính toán trả về ***số âm*** (bit đầu là **1**): phải **tính bù 2** cho *kết quả* này để có giá trị **số âm biểu diễn dạng *Binary***:
		- Minh họa: số bù 2: **1111 1100** => viết dạng *Binary*: **1000 0100** => giá trị là **-4**)
	+ Nếu kết quả tính toán trả về ***số dương*** (bit đầu là **0**) thì *kết quả* đó cũng là số biểu diễn dạng *Binary*.
	+ Với hệ xử lý **8 bit**, nếu kết quả tính nhiều hơn 8 bit thì **loại bỏ** bit cao nhất (bit thứ 9).
1. **Các phép tính logic trên số nhị phân (bit).**
* **Yêu cầu bài tập:**
	1. Tính kết quả của các phép tính *Logic* sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **AND** | **1010 1010** |  | **AND** | **1010 1010** |  | **OR** | **1010 1010** |  | **OR** | **1010 1010** |
| **1111 1111** |  | **0000 0000** |  | **1111 1111** |  | **0000 0000** |
| **KQ** | **1010 1010** |  |  | **0000 0000** |  |  | **1111 1111** |  |  | **101010** |

* 1. Dùng phép **XOR** để mã hóa dữ liệu.
* Giả sử: ta có 16 bit dữ liệu gốc **X** = **1110 0101 0011 1011**
* Ta mã hóa dữ liệu trên bằng khóa 4 bit **K** = **1010** dùng thuật giải *XOR*.
* Ta được dữ liệu đã mã hóa **Y** = **X** ^ **K**

|  |  |
| --- | --- |
| **X** | **1110 0101 0011 1011** |
| **K** | **1010 1010 1010 1010** |
| **Y** = **X** ^ **K** | **0100 1111 1001 0001** |

*Yêu cầu*: hãy dùng thuật giải ***XOR*** để **giải mã** dữ liệu mã hóa **Y** trong 2 trường hợp:

* Giải mã dùng khóa **K** đúng (giống với khóa đã dùng mã hóa dữ liệu **X**).
* Giải mã dùng khóa **K** sai (không giống với khóa đã dùng mã hóa dữ liệu **X**).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trường hợp khóa K sai** |  | **Trường hợp khóa K đúng** |
| **Y** | **0100 1111 1001 0001** |  | **Y** | **0100 1111 1001 0001** |
| **KT** | **1100 1100 1100 1100** |  | **KF** | **1010 1010 1010 1010** |
| **X** = **Y** ⊕ **K** | **1000 0011 0101 1101** |  | **X** = **Y** ⊕ **K** | **1110 0101 0011 1011** |